



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	9 - 55



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16611
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.670.706.305.975	2.074.455.057.354
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	700.074.273.053	243.232.641.902
111	Tiền		334.874.273.053	243.232.641.902
112	Các khoản tương đương tiền		365.200.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		360.900.000.000	447.342.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	360.900.000.000	447.342.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		649.050.923.753	438.809.370.785
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	612.821.383.076	390.722.017.248
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.624.171.905	12.800.019.323
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	12.303.121.563	30.011.672.235
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.697.752.791)	(10.775.506.081)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	51.168.060
140	Hàng tồn kho	10	784.896.481.994	831.699.883.043
141	Hàng tồn kho		833.963.734.982	855.426.140.198
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.067.252.988)	(23.726.257.155)
150	Tài sản ngắn hạn khác		175.784.627.175	113.371.161.624
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	23.135.505.351	15.759.867.109
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	143.451.017.773	93.018.891.136
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(b)	9.198.104.051	4.592.403.379
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		688.855.057.514	733.993.121.467
210	Các khoản phải thu dài hạn		14.717.155.781	12.978.175.740
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	14.717.155.781	12.978.175.740
220	Tài sản cố định		528.291.326.958	575.586.339.381
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	504.876.115.604	549.978.973.266
222	Nguyên giá		1.341.014.256.759	1.309.168.718.614
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(836.138.141.155)	(759.189.745.348)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	23.415.211.354	25.607.366.115
228	Nguyên giá		81.114.342.736	79.794.421.651
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.699.131.382)	(54.187.055.536)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.391.542.457	7.742.307.132
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.391.542.457	7.742.307.132
250	Đầu tư tài chính dài hạn		64.214.208.000	62.833.024.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	37.200.000.000	36.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.670.792.000)	(3.851.976.000)
260	Tài sản dài hạn khác		61.240.824.318	74.853.275.214
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	48.699.473.781	49.846.542.512
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	12.541.350.537	25.006.732.702
270	TỔNG TÀI SẢN		3.359.561.363.489	2.808.448.178.821

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.012.333.480.318	714.468.096.169
310	Nợ ngắn hạn		985.667.030.318	659.537.277.010
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	260.159.397.874	193.822.557.387
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.135.085.608	3.760.419.107
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	48.759.143.419	31.403.758.947
314	Phải trả người lao động	16	43.977.764.490	40.388.971.499
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	81.163.548.557	91.872.424.289
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	7.621.951.212	6.419.625.092
320	Vay ngắn hạn	19(a)	486.603.154.331	250.142.393.862
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	49.246.984.827	41.727.126.827
330	Nợ dài hạn		26.666.450.000	54.930.819.159
338	Vay dài hạn	19(b)	6.195.560.000	33.498.604.659
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	20.470.890.000	21.432.214.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.347.227.883.171	2.093.980.082.652
410	Vốn chủ sở hữu		2.347.227.883.171	2.093.980.082.652
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	864.535.750.000	785.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		864.535.750.000	785.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	2.019.934.276	587.031.236
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST")			
	chưa phân phối	23	857.949.709.802	683.572.010.385
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		489.876.419.155	451.323.152.734
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		368.073.290.647	232.248.857.651
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(807.457.234)	346.564.704
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.359.561.363.489	2.808.448.178.821


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.772.752.571.792	3.496.671.800.535
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.167.235.011)	(34.798.584.339)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.758.585.336.781	3.461.873.216.196
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.083.184.660.839)	(1.949.334.544.727)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.675.400.675.942	1.512.538.671.469
21	Doanh thu hoạt động tài chính	58.322.770.180	48.462.393.200
22	Chi phí tài chính	(28.050.598.215)	(25.638.774.592)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.516.022.950)	(17.849.957.542)
24	Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.200.000.000	(4.000.000.000)
25	Chi phí bán hàng	(769.661.526.258)	(740.549.101.955)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(357.185.352.088)	(346.843.180.321)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	580.025.969.561	443.970.007.801
31	Thu nhập khác	10.939.784.326	9.198.976.721
32	Chi phí khác	(4.105.148.101)	(1.206.328.608)
40	Lợi nhuận khác	6.834.636.225	7.992.648.113
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	586.860.605.786	451.962.655.914
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(114.197.366.142)	(93.999.785.980)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.465.382.165)	(1.788.597.353)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	460.197.857.479	356.174.272.581
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	461.667.743.647	358.940.537.151
62	Cổ đông không kiểm soát	(1.469.886.168)	(2.766.264.570)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.806	3.770
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.806	3.770



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

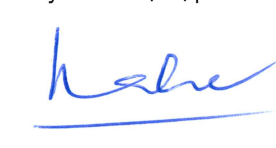
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	586.860.605.786	451.962.655.914
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	95.214.116.033	89.902.946.465
03	Các khoản dự phòng	18.920.734.043	16.801.974.821
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.741.210.675)	(5.265.986.425)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(31.100.259.146)	(27.263.348.343)
06	Chi phí lãi vay	13.516.022.950	17.849.957.542
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	672.670.008.991	543.988.199.974
09	Tăng các khoản phải thu	(260.911.530.781)	(96.587.096.744)
10	Giảm hàng tồn kho	21.462.405.216	75.330.808.417
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	95.879.606.563	(139.128.793.349)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6.228.603.097)	9.348.264.238
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.730.701.962)	(17.890.835.432)
15	Thuế TNDN đã nộp	(108.243.327.758)	(81.224.931.924)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(42.776.938.314)	(44.731.834.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	359.120.918.858	249.103.780.494
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(83.202.845.262)	(106.967.786.946)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.702.378.866	2.619.831.578
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(959.831.000.000)	(699.882.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.046.273.000.000	596.210.000.000
25	Tiền chi mua thêm phần vốn của công ty con từ cổ đông không kiểm soát/đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.000.000)	(15.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	28.418.886.420	25.087.254.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	36.060.420.024	(190.932.700.991)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	9.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.193.732.518.328	983.224.833.832
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(984.574.802.518)	(946.082.427.117)
36	Tiền cổ tức đã trả	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	51.957.644.310	(225.338.178.785)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	447.138.983.192	(167.167.099.282)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	243.232.641.902	405.368.125.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.702.647.959	5.031.615.560
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	700.074.273.053	243.232.641.902

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 38.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 2.977 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.075 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (ii)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	94,44	94,44	88,62	88,62
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định góp thêm 270.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam, một công ty con, để đảm bảo nguồn vốn để mở rộng kinh doanh. Tổng giá trị phần vốn góp của Công ty sau khi thay đổi là 350.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty đã góp thêm 70.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt. Phần còn lại của giá trị phần vốn góp sẽ được góp trong năm tiếp theo.
- (ii) Theo các Quyết định số 03.2024/QĐ-CSH ngày 11 tháng 3 năm 2024, Quyết định số 07/2024/QĐ-CSH ngày 24 tháng 9 năm 2024 và Quyết định số 08.2024/QĐ-CSH ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 94,44% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World (tại ngày đầu năm: 2.570.000 cổ phần, tương đương 88,62%).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dự của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn cao nhất là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17, Thuyết minh 2.18, Thuyết minh 2.19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	949.548.635	1.098.226.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	333.924.724.418	242.134.415.641
Các khoản tương đương tiền (*)	365.200.000.000	-
	<u>700.074.273.053</u>	<u>243.232.641.902</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>360.900.000.000</u>	<u>360.900.000.000</u>	<u>447.342.000.000</u>	<u>447.342.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %
i. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	37.200.000.000	(*)	40	36.000.000.000	(*)	40
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	2,00	25.000.000.000	(*)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	-	3.565.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	2,20	1.520.000.000	(*)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	2,50	600.000.000	(*)	2,50
	30.685.000.000	(3.670.792.000)		30.685.000.000	(3.851.976.000)	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	36.000.000.000	25.000.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	-	15.000.000.000
Phân lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	1.200.000.000	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>37.200.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	58.822.727.200	38.921.874.368
Khác	541.671.904.533	333.645.462.765
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	12.326.751.343	18.154.680.115
	<u>612.821.383.076</u>	<u>390.722.017.248</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 62.013.389.306 Đồng và 53.865.465.549 Đồng như được trình bày ở Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối năm, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị tối thiểu lần lượt là 100.000.000.000 Đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 50.000.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ) của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Catiga Trading Co., Ltd	4.932.761.465	-
Khác	9.691.410.440	12.800.019.323
	<u>14.624.171.905</u>	<u>12.800.019.323</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 01 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 27 tháng 5 năm 2024, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	6.117.583.291	-	6.904.935.982	-
Tạm ứng cho nhân viên	599.514.455	-	1.884.274.869	-
Ký quỹ, ký cược	844.167.040	-	16.077.419.948	-
Khác	4.741.856.777	-	5.145.041.436	-
	<u>12.303.121.563</u>	<u>-</u>	<u>30.011.672.235</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

9 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa Thành Phố Hồ Chí Minh	15.505.089.245	12.417.762.129	(3.087.327.116)	14.101.451.538	9.512.757.261
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	36.711.053.312	35.886.995.549	(824.057.763)	22.785.117.145	21.243.731.592
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	-	-	1.753.989.596	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	-	-	-	792.325.065	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Nhân văn	1.416.249.440	1.274.830.671	(141.418.769)	275.347.873	181.210.839
Khác	8.380.997.309	5.736.048.166	(2.644.949.143)	14.157.234.332	12.152.259.776
	62.013.389.306	55.315.636.515	(6.697.752.791)	53.865.465.549	43.089.959.468
					(10.775.506.081)

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	59.910.100.999	-	33.542.373.422	-
Nguyên vật liệu	288.182.524.191	(15.926.702.544)	287.890.458.156	(6.486.534.570)
Công cụ dụng cụ	11.024.656.248	(3.162.576.961)	9.320.127.300	(1.672.755.023)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.583.668.887	(2.905.386.876)	70.386.644.948	(3.048.337.886)
Thành phẩm	195.935.287.372	(6.423.240.110)	263.882.151.187	(4.135.475.954)
Hàng hóa	207.327.497.285	(20.649.346.497)	190.404.385.185	(8.383.153.722)
	<u>833.963.734.982</u>	<u>(49.067.252.988)</u>	<u>855.426.140.198</u>	<u>(23.726.257.155)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu lần lượt là 200.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(23.726.257.155)	(16.616.494.858)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	(44.313.134.628)	(19.416.882.090)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	18.972.138.795	12.307.119.793
Số cuối năm	<u>(49.067.252.988)</u>	<u>(23.726.257.155)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	14.436.654.405	9.152.674.155
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.278.909.758	1.623.720.469
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	608.331.554	819.395.883
Khác	6.811.609.634	4.164.076.602
	<u>23.135.505.351</u>	<u>15.759.867.109</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.985.804.719	12.268.130.715
Chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	12.928.661.746	13.390.399.666
Tiền thuê đất (**)	9.250.882.531	9.580.290.811
Khác	5.534.124.785	14.607.721.320
	<u>48.699.473.781</u>	<u>49.846.542.512</u>

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	65.606.409.621	75.559.788.645
Tăng	81.756.890.166	77.962.518.355
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	1.103.832.869	917.550.395
Chuyển từ TSCĐ	27.000.000	-
Chuyển từ hàng tồn kho	647.033.483	3.776.055.032
Chuyển sang TSCĐ	(37.000.000)	(114.734.200)
Phân bổ trong năm	(77.192.646.466)	(92.016.867.773)
Thanh lý	(76.540.541)	(477.900.833)
Số cuối năm	<u>71.834.979.132</u>	<u>65.606.409.621</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	330.800.139.314	685.897.037.105	43.509.309.414	33.418.646.999	215.543.585.782	1.309.168.718.614
Mua trong năm	215.000.000	17.320.467.971	6.270.331.697	521.302.500	13.665.836.545	37.992.938.713
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	3.318.657.573	-	-	8.273.641.790	11.592.299.363
Phân loại lại	-	(1.907.998.222)	(120.555.555)	2.028.553.777	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.136.614.445)	(11.320.913.272)	(470.800.000)	(3.811.372.214)	(17.739.699.931)
Số cuối năm	331.015.139.314	702.491.549.982	38.338.172.284	35.497.703.276	233.671.691.903	1.341.014.256.759
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	112.995.890.074	415.552.645.753	37.329.175.544	21.632.259.442	171.679.774.535	759.189.745.348
Khấu hao trong năm	14.718.723.064	53.131.860.426	2.422.434.076	4.146.446.415	18.935.481.885	93.354.945.866
Phân loại lại	-	(1.844.903.486)	(68.649.691)	1.913.553.177	(31.349.608)	(31.349.608)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.117.089.445)	(10.260.938.632)	(264.266.668)	(3.732.905.706)	(16.375.200.451)
Số cuối năm	127.714.613.138	464.722.513.248	29.422.021.297	27.427.992.366	186.851.001.106	836.138.141.155
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	217.804.249.240	270.344.391.352	6.180.133.870	11.786.387.557	43.863.811.247	549.978.973.266
Số cuối năm	203.300.526.176	237.769.036.734	8.916.150.987	8.069.710.910	46.820.690.797	504.876.115.604

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 375.165.565.304 Đồng (tại ngày đầu năm: 351.564.841.822 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 39.093.043.092 Đồng (tại ngày đầu năm: 125.383.593.104 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.047.625.000	63.379.796.651	367.000.000	79.794.421.651
Mua trong năm	-	1.574.321.085	-	1.574.321.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.400.000)	-	(254.400.000)
Số cuối năm	<u>16.047.625.000</u>	<u>64.699.717.736</u>	<u>367.000.000</u>	<u>81.114.342.736</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	1.175.864.496	52.644.191.040	367.000.000	54.187.055.536
Khấu hao trong năm	-	3.611.009.180	-	3.611.009.180
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.933.334)	-	(98.933.334)
Số cuối năm	<u>1.175.864.496</u>	<u>56.156.266.886</u>	<u>367.000.000</u>	<u>57.699.131.382</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>14.871.760.504</u>	<u>10.735.605.611</u>	<u>-</u>	<u>25.607.366.115</u>
Số cuối năm	<u>14.871.760.504</u>	<u>8.543.450.850</u>	<u>-</u>	<u>23.415.211.354</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 46.506.120.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 45.782.093.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Khuôn đang chế tạo	10.414.186.528	6.374.958.275
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	9.977.355.929	1.367.348.857
	<u>20.391.542.457</u>	<u>7.742.307.132</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	7.742.307.132	102.815.871.219
Tăng trong năm	25.405.287.208	59.662.735.525
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(11.592.299.363)	(153.583.819.223)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(1.103.832.869)	(917.550.395)
Thanh lý	(59.919.651)	(234.929.994)
Số cuối năm	20.391.542.457	7.742.307.132

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	258.692.310.845	258.692.310.845	191.373.818.546	191.373.818.546
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.467.087.029	1.467.087.029	2.448.738.841	2.448.738.841
	260.159.397.874	260.159.397.874	193.822.557.387	193.822.557.387

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm phải nộp trong năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	93.018.891.136	50.432.126.637	-	-	143.451.017.773
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	4.592.403.379	-	-	4.456.793.403	9.049.196.782
Thuế GTGT	-	-	-	148.907.269	148.907.269
	4.592.403.379	-	-	4.605.700.672	9.198.104.051
(c) Phải nộp					
Thuế TNDN	26.072.342.335	114.197.366.142	(108.243.327.758)	4.456.793.403	36.483.174.122
Thuế GTGT	2.948.214.679	181.358.463.015	(179.471.600.461)	148.907.269	4.983.984.502
Thuế thu nhập cá nhân	1.787.667.499	44.222.246.423	(39.291.848.750)	-	6.718.065.172
Thuế xuất, nhập khẩu	189.308.552	14.568.610.038	(14.757.918.590)	-	-
Khác	406.225.882	2.999.838.521	(2.832.144.780)	-	573.919.623
	31.403.758.947	357.346.524.139	(344.596.840.339)	4.605.700.672	48.759.143.419

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

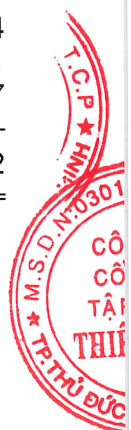
Tại ngày cuối năm và đầu năm, khoản phải trả thể hiện khoản lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	43.515.423.443	64.616.937.272
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	22.947.321.821	17.111.954.514
Lãi vay	1.161.456.955	373.159.506
Khác	13.539.346.338	9.770.372.997
	<u>81.163.548.557</u>	<u>91.872.424.289</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.396.500.000	3.799.242.314
Kinh phí công đoàn	1.518.014.239	1.515.530.781
Khác	1.707.436.973	1.104.851.997
	<u>7.621.951.212</u>	<u>6.419.625.092</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
	80.706.333.062	80.706.333.062	219.645.902.775	(184.046.641.852)	116.305.593.985	116.305.593.985
	16.887.255.753	16.887.255.753	282.011.968.011	(260.210.747.765)	38.688.475.999	38.688.475.999
	100.571.796.803	100.571.796.803	264.425.712.167	(226.151.327.580)	138.846.181.390	138.846.181.390
	3.942.265.905	3.942.265.905	93.698.124.367	(68.855.802.508)	28.784.587.764	28.784.587.764
	4.496.671.855	4.496.671.855	89.414.261.190	(84.192.952.625)	9.717.980.420	9.717.980.420
	8.598.311.952	8.598.311.952	197.482.576.189	(107.663.990.919)	98.416.897.222	98.416.897.222
	-	-	47.053.973.629	-	47.053.973.629	47.053.973.629
	215.202.635.330	215.202.635.330	1.193.732.518.328	(931.121.463.249)	477.813.690.409	477.813.690.409
	14.960.657.524	14.960.657.524	10.332.262.319	(16.503.455.921)	8.789.463.922	8.789.463.922
Nợ dài hạn đến hạn trả (viii) (*)						
Vay thấu chi						
	19.979.101.008	19.979.101.008	-	(19.979.101.008)	-	-
	250.142.393.862	250.142.393.862	1.204.064.780.647	(967.604.020.178)	486.603.154.331	486.603.154.331

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii) (*)	27.303.044.659	27.303.044.659	-	(27.303.044.659)	-	-
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	<u>33.498.604.659</u>	<u>33.498.604.659</u>	<u>-</u>	<u>(27.303.044.659)</u>	<u>6.195.560.000</u>	<u>6.195.560.000</u>

(*) Chi tiết số dư của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	14.985.023.922	48.459.262.183
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(8.789.463.922)	(14.960.657.524)
	<u>6.195.560.000</u>	<u>33.498.604.659</u>

19 VAY (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10, và Thuyết minh 12(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu và một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).
- (viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).
- (ix) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	14.817.228.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.653.661.500	6.614.986.000
	<u>20.470.890.000</u>	<u>21.432.214.500</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>12.541.350.537</u>	<u>25.006.732.702</u>

Biến động gộp về của thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	25.006.732.702	26.795.330.055
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(12.465.382.165)	(1.788.597.353)
Số cuối năm	<u>12.541.350.537</u>	<u>25.006.732.702</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	12.247.638.168	7.702.720.260
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	1.531.222.349	12.020.376.306
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(2.035.371.780)	(958.283.399)
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	5.372.554.346
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	797.861.800	869.365.189
	<u>12.541.350.537</u>	<u>25.006.732.702</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(32.730.657.136)	7.480.073.667
2023	Chưa quyết toán	16.322.291.695	(3.357.760.738)	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
		<u>116.060.055.435</u>	<u>(36.088.417.874)</u>	<u>79.971.637.561</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>86.453.575</u>	<u>-</u>	<u>78.594.453</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	37.350.952	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	4.924.605	6,27
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5.500.000	7,00
Cổ đông khác	<u>39.950.463</u>	<u>46,21</u>	<u>30.818.896</u>	<u>39,21</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>86.453.575</u>	<u>100,00</u>	<u>78.594.453</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Số đầu năm	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Số cuối năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	7.859.122	78.591.220.000	78.591.220.000
Số cuối năm	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thực hiện tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 785.944.530.000 Đồng lên 864.535.750.000 Đồng, tương đương 86.453.575 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(163.337.082)	163.337.082	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	358.940.537.151	(2.766.264.570)	356.174.272.581
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	60.048.249	-	-	60.048.249
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	(40.137.089.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	(22.200.000.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(8.364.000.000)	-	(8.364.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.636.000.000)	-	(1.636.000.000)
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	2.093.980.082.652
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	2.093.980.082.652
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	461.667.743.647	(1.469.886.168)	460.197.857.479
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(615.864.230)	315.864.230	(300.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(78.591.220.000)	-	-
(Thuyết minh 22(c) và Thuyết minh 24)	78.591.220.000	-	-	-	(78.594.453.000)	-	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (ii) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.432.903.040	-	-	1.432.903.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(9.160.000.000)	-	(9.160.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(5.840.000.000)	-	(5.840.000.000)
Số cuối năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.019.934.276	857.949.709.802	(807.457.234)	2.347.227.883.171

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất năm 2024, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng bằng tiền mặt. Trong năm 2024 đã chi trả 78.594.453.000 Đồng bằng tiền mặt và phát hành 7.859.122 cổ phiếu tương ứng với số tiền 78.591.220.000 Đồng để chi trả cổ tức;
- (ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 78.594.453.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2024/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2024;
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2023); và
- (iv) Thù lao và chi phí hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

24 CỔ TÚC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	235.780.126.000	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(78.591.220.000)	-
Số cuối năm	-	11.165.500

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	35.894.054.000	40.137.089.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 23)	-	22.200.000.000
Sử dụng quỹ	(28.374.196.000)	(32.766.773.000)
Số cuối năm	49.246.984.827	41.727.126.827

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	461.667.743.647	358.940.537.151
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(46.166.774.365)	(35.894.053.715)
	<u>415.500.969.282</u>	<u>323.046.483.436</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	85.684.803
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.806</u>	<u>3.770</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 22(c)) như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	358.940.537.151	-	358.940.537.151
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(35.894.053.715)	-	(35.894.053.715)
	<u>323.046.483.436</u>	<u>-</u>	<u>323.046.483.436</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.895.275	7.789.528	85.684.803
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.147</u>	<u>-</u>	<u>3.770</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	11.683.838	31.904.902
Đô la Mỹ ("USD")	5.089.827	5.578.467
Ringgit Malaysia ("MYR")	326.139	611.949
Đồng Euro ("EUR")	255.622	161.050
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đô la Singapore ("SGD")	31.871	11.803
Đô la Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Bảng Anh ("GBP")	1.565	1.583
Đô la Úc ("AUD")	110	110

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, chi tiết các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa sổ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	792.325.065	-
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Phúc Vina	259.363.400	-
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	-
Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Thành phố Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công ty Cổ phần Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	-
Hệ Kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	-
Chi nhánh Công ty Thương mại - Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hệ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hệ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hệ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô		
- Chi nhánh Boutique	12.091.540	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Nguyên	8.153.392	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	4.725.320	-
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	4.822.684.969	1.320.210.708

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	2.986.522.105.902	2.768.594.247.782
Doanh thu bán hàng hóa	786.151.876.685	727.949.054.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.589.205	128.497.899
	<u>3.772.752.571.792</u>	<u>3.496.671.800.535</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(4.056.038.086)	(19.500.069.270)
Hàng hóa bị trả lại	(3.968.250.883)	(8.884.540.578)
Chiết khấu thương mại	(6.094.079.375)	(5.922.627.541)
Giảm giá hàng bán	(48.866.667)	(491.346.950)
	<u>(14.167.235.011)</u>	<u>(34.798.584.339)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.976.371.988.441	2.743.171.550.971
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	782.134.759.135	718.573.167.326
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	78.589.205	128.497.899
	<u>3.758.585.336.781</u>	<u>3.461.873.216.196</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.057.843.665.006	1.942.224.782.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	25.340.995.833	7.109.762.297
	<u>2.083.184.660.839</u>	<u>1.949.334.544.727</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	27.310.403.737	25.399.448.638
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.895.351.968	17.496.954.337
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.741.210.675	5.265.986.425
Cổ tức lợi nhuận được chia	375.803.800	300.003.800
	<u>58.322.770.180</u>	<u>48.462.393.200</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.516.022.950	17.849.957.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.280.743.804	4.687.922.090
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(181.184.000)	-
Khác	2.435.015.461	3.100.894.960
	<u>28.050.598.215</u>	<u>25.638.774.592</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	349.042.518.468	379.698.609.331
Chi phí tiếp thị và hội chợ	240.188.016.702	206.405.660.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.549.332.956	10.048.824.138
Khác	169.881.658.132	144.396.007.977
	<u>769.661.526.258</u>	<u>740.549.101.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	221.670.843.668	217.915.618.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.054.664.090	95.864.249.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.306.307.775	17.075.615.516
Khác	10.153.536.555	15.987.697.306
	<u>357.185.352.088</u>	<u>346.843.180.321</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.414.051.609	1.563.895.905
Thu nhập cho thuê	803.012.352	824.909.376
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	243.809.060	132.302.470
Khác	6.478.911.305	6.677.868.970
	<u>10.939.784.326</u>	<u>9.198.976.721</u>
Chi phí khác		
Khác	4.105.148.101	1.206.328.608
	<u>4.105.148.101</u>	<u>1.206.328.608</u>
Lợi nhuận khác	<u>6.834.636.225</u>	<u>7.992.648.113</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	586.860.605.786	451.962.655.914
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(375.803.800)	(300.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	15.479.738.389	11.724.076.125
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.785.215.344	(5.639.757.867)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	22.856.901.660	16.322.291.695
	<u>626.606.657.379</u>	<u>474.069.262.067</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	125.321.331.476	94.813.852.413
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	<u>1.341.416.831</u>	<u>974.530.920</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>126.662.748.307</u>	<u>95.788.383.333</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	114.197.366.142	93.999.785.980
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	12.465.382.165	1.788.597.353
	<u>126.662.748.307</u>	<u>95.788.383.333</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.035.956.163.593	1.077.118.635.212
Chi phí nhân viên	815.128.974.889	860.215.062.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.524.009.498	343.221.110.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.214.116.033	89.902.946.465
Khác	196.513.377.019	207.744.738.875
	<u>2.566.336.641.032</u>	<u>2.578.202.493.965</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	2.746.193.708.235	2.648.470.425.576
Doanh thu thuần xuất khẩu	1.012.391.628.546	813.402.790.620
	<u>3.758.585.336.781</u>	<u>3.461.873.216.196</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.406.203.847.982	1.372.760.158.414
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	676.980.812.857	576.574.386.313
	<u>2.083.184.660.839</u>	<u>1.949.334.544.727</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	1.339.989.860.253	1.275.710.267.162
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	335.410.815.689	236.828.404.307
	<u>1.675.400.675.942</u>	<u>1.512.538.671.469</u>

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	78.591.220.000	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	34.538.523.629	29.302.989.013
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	8.120.633.775	3.133.915.720
(iii) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	372.000.000	574.000.000
(iv) Bán công cụ, dụng cụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	395.613.011
(v) Thanh lý TSCĐ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.942.533.329	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(vi)	Cho vay ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	16.000.000.000
(vii)	Góp vốn		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	15.000.000.000
(viii)	Cổ tức công bố		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.052.856.000	74.701.904.000
(ix)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Cô Gia Thọ Chủ tịch	2.400.000.000	3.300.000.000
	Bà Trần Thái Như Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
	Bà Cô Ngân Bình Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
	Bà Cô Cẩm Nguyệt Thành viên	960.000.000	1.260.000.000
	Ông Tayfun Uner Thành viên độc lập	-	-
	Ông Phạm Nguyên Tri Thành viên độc lập	1.080.000.000	1.120.000.000
	Ông Nguyễn Đình Tâm Thành viên	2.020.000.000	1.420.000.000
	Tổng Giám đốc		
	Bà Trần Phương Nga Tổng Giám đốc	5.362.925.000	4.550.150.000
		<u>13.502.925.000</u>	<u>13.830.150.000</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>12.326.751.343</u>	<u>18.154.680.115</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>1.467.087.029</u>	<u>2.448.738.841</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

40 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	17.923.681.994	18.990.863.984	23.681.510.705	23.974.532.040	41.605.192.699	42.965.396.024
Từ 1 đến 5 năm	8.866.080.093	32.585.793.530	47.464.318.425	49.995.335.370	56.330.398.518	82.581.128.900
	26.789.762.087	51.576.657.514	71.145.829.130	73.969.867.410	97.935.591.217	125.546.524.924

41 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, ngày 5 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm 30.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng số vốn đã góp của Công ty là 180.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam.
- (ii) Theo Quyết định số 02.2025/QĐ-CSH ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam đã góp 10.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 6.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 95,31% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

Số: 17.2025/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:**- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC****- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biên động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

- Doanh thu thuần Hợp nhất cả năm đạt 3.759 tỷ đồng, tăng 297 tỷ đồng, tương đương tăng 8,6% so với năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) cả năm đạt 462 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng, tương đương tăng 28,6% so với năm trước.

Năm nay sức mua chung của thị trường có sự cải thiện tương đối, song song đó là sự tăng trưởng từ doanh thu xuất khẩu hơn 24% so với cùng kỳ, cả hai nguồn đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng của doanh thu thuần so với năm 2023.

Công ty liên tục cải thiện quy trình sản xuất góp phần giảm giá thành, điều này đã làm cho tỷ lệ Lãi gộp được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó là chi phí hoạt động giảm nhờ vào việc công ty quản trị chi phí hiệu quả. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2023.

• **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

- Doanh thu thuần Công ty mẹ cả năm đạt 1.044 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng, tương đương tăng 34% so với năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ cả năm đạt 389 tỷ đồng, tăng 58 tỷ đồng, tương đương tăng 18% so với năm trước.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng dẫn đến lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong năm là 350 tỷ đồng, trong khi năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu VP.

**TRẦN PHƯƠNG NGÀ**